BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN

Biểu số 2N/TCHQ
Cục CNTT & Thống kê Hải quan

Sơ bộ

NHẬP KHẨU HÀNG HÓA THEO THÁNG

Tháng 8 năm 2018

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		So với tháng trước (%)		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo		So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá
	TỔNG TRỊ GIÁ	**USD**		**21.283.793.904**		***1,6***		**153.720.856.321**		***12,4***
	Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	***USD***		***13.387.809.334***		***3,3***		***91.783.828.887***		***12,6***
1	Hàng thủy sản	USD		132.066.233		*-9,9*		1.140.912.382		*24,7*
2	Sữa và sản phẩm sữa	USD		88.600.121		*16,1*		670.821.126		*3,7*
3	Hàng rau quả	USD		213.221.056		*9,3*		1.144.471.793		*12,4*
4	Hạt điều	Tấn	153.103	280.936.942	*-27,9*	*-28,1*	892.016	1.809.096.679	*-16,4*	*-12,8*
5	Lúa mì	Tấn	581.831	136.256.465	*68,9*	*62,2*	3.673.267	877.899.276	*8,7*	*24,7*
6	Ngô	Tấn	631.530	138.818.292	*12,0*	*13,1*	6.078.018	1.245.578.599	*26,1*	*30,0*
7	Đậu tương	Tấn	124.929	54.035.187	*-30,3*	*-32,1*	1.140.138	498.747.127	*-3,9*	*-2,1*
8	Dầu mỡ động thực vật	USD		64.148.825		*1,5*		482.892.173		*2,5*
9	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		28.558.073		*1,7*		197.044.925		*23,7*
10	Chế phẩm thực phẩm khác	USD		63.542.517		*18,7*		453.106.911		*7,6*
11	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		302.131.334		*30,1*		2.511.163.623		*13,1*
12	Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		35.484.276		*50,7*		204.376.991		*-1,6*
13	Quặng và khoáng sản khác	Tấn	1.494.972	130.558.276	*-4,5*	*6,4*	9.364.853	787.052.282	*78,9*	*81,4*
14	Than các loại	Tấn	1.516.250	173.130.485	*-10,4*	*-4,6*	13.384.455	1.550.581.681	*41,7*	*64,0*
15	Dầu thô	Tấn	1.026.599	541.544.351	*84,2*	*82,4*	2.760.105	1.434.249.728	*205,9*	*319,5*
16	Xăng dầu các loại	Tấn	775.957	524.539.769	*-5,4*	*-6,0*	8.627.391	5.741.038.102	*0,3*	*27,1*
17	Khí đốt hóa lỏng	Tấn	109.208	68.332.607	*-19,7*	*-16,9*	980.888	567.031.394	*3,8*	*24,1*
18	Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		75.904.246		*1,9*		644.120.129		*11,2*
19	Hóa chất	USD		449.949.691		*1,5*		3.354.216.991		*27,6*
20	Sản phẩm hóa chất	USD		451.003.107		*3,9*		3.288.703.242		*11,6*
21	Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		33.675.392		*-3,9*		270.784.264		*12,8*
22	Dược phẩm	USD		209.864.797		*-25,2*		1.850.377.775		*0,9*
23	Phân bón các loại	Tấn	301.458	88.620.278	*8,8*	*13,4*	2.792.447	794.204.675	*-16,5*	*-12,5*
24	Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		68.973.364		*-4,1*		520.314.354		*22,8*

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		So với tháng trước (%)		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo		So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá
25	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		64.591.609		*-22,4*		603.470.719		*-6,2*
26	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	473.318	784.334.270	*9,5*	*9,0*	3.586.948	5.880.195.240	*8,5*	*19,1*
27	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		520.861.970		*5,0*		3.819.880.840		*11,1*
28	Cao su	Tấn	51.328	95.473.709	*16,7*	*16,7*	386.299	708.216.561	*12,6*	*-0,9*
29	Sản phẩm từ cao su	USD		73.046.637		*-2,0*		560.174.255		*6,7*
30	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		201.669.514		*4,0*		1.466.347.301		*1,5*
31	Giấy các loại	Tấn	173.534	164.472.310	*4,2*	*4,7*	1.317.732	1.234.033.266	*0,1*	*12,9*
32	Sản phẩm từ giấy	USD		57.607.602		*-7,5*		460.677.397		*5,0*
33	Bông các loại	Tấn	138.188	281.954.314	*-15,2*	*-13,0*	1.139.204	2.157.684.441	*27,9*	*32,4*
34	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	95.285	217.713.585	*7,0*	*6,5*	676.900	1.579.448.473	*18,0*	*34,5*
35	Vải các loại	USD		991.801.596		*-11,9*		8.408.474.067		*14,3*
36	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		463.123.953		*-7,8*		3.799.188.928		*4,5*
37	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		82.120.821		*3,1*		622.338.949		*-2,1*
38	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		56.399.750		*1,7*		427.499.581		*18,9*
39	Phế liệu sắt thép	Tấn	484.660	161.257.592	*0,8*	*-7,2*	3.480.384	1.217.110.589	*21,0*	*50,6*
40	Sắt thép các loại	Tấn	1.237.744	904.479.565	*5,1*	*2,9*	9.291.838	6.724.242.605	*-10,6*	*11,0*
41	Sản phẩm từ sắt thép	USD		332.685.234		*9,9*		2.326.704.516		*18,5*
42	Kim loại thường khác	Tấn	144.779	542.181.153	*-72,7*	*-55,2*	1.614.398	5.217.575.132	*35,0*	*35,0*
43	Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		101.813.813		*-75,8*		1.316.199.045		*125,2*
44	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		4.002.932.906		*18,3*		27.285.855.910		*15,5*
45	Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		109.973.945		*-3,4*		1.338.095.886		*9,4*
46	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		1.899.106.322		*35,3*		9.291.260.402		*4,2*
47	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		232.715.335		*13,0*		1.506.606.840		*17,7*
48	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		2.880.784.708		*-2,2*		21.830.175.118		*-4,6*
49	Dây điện và dây cáp điện	USD		111.927.816		*11,3*		841.611.255		*8,2*
50	Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	9.893	218.131.526	*50,2*	*62,2*	28.816	681.588.451	*-56,1*	*-50,9*
51	Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		305.426.934		*-0,3*		2.378.292.149		*12,6*
52	Xe máy và linh kiện, phụ tùng	USD		61.282.392		*2,4*		392.266.987		*35,2*
53	Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		75.436.599		*-19,8*		609.017.898		*7,5*
54	Hàng hóa khác	USD		934.590.740		*3,3*		6.997.837.298		*18,9*

Ngày in:10/09/2018